

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG KHỐI VĂN PHÒNG

Đơn vị: 07-Phòng Trắc địa, địa chất
Tháng 6 năm 2020

Stt	SDB	Tên	Chức danh	Mức LCB	Lương SP			Lương Chủ nhật		Lương 100%		Giờ PN	PC HĐCĐ	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ							Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Ký nhận
					Công	XL	Lương	Công	Lương	Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HDXH	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV			
1	01	Tổ quản lý			70		41.040.000	1	523.000	41	17.744.192			59.307.192	3.431.800	643.600	429.200	519.200	220.000			5.243.800	54.063.392	
1	HL-00056	Nguyễn Phi Hùng	Trưởng phòng	11.446.000	22	A	15.200.000			8	3.521.846			18.721.846	915.700	171.700	114.500	149.000	55.000			1.405.900	17.315.946	
2	HL-00476	Phạm Quốc Trường	Phó phòng	10.483.000	22	A	12.920.000	1	523.000	7	2.822.346			16.265.346	838.700	157.300	104.900	149.000	55.000			1.304.900	14.960.446	
3	HL-02079	Trần Minh Ngạn	Phó phòng	10.483.000	26	A	12.920.000							12.920.000	838.700	157.300	104.900	118.200	55.000			1.274.100	11.645.900	
4	HL-03408	Lê Đình Tám	Phó phòng	10.483.000		A				26	11.400.000			11.400.000	838.700	157.300	104.900	103.000	55.000			1.258.900	10.141.100	
2	08	Tổ chuyên viên			594		210.672.002	32	11.632.000	5	1.189.231	64.595	2.700.000	226.257.828	10.630.800	1.994.100	1.329.300	2.123.000	1.265.000	992.000	572.000	18.906.200	207.351.628	
5	HL-00142	Nguyễn Trung Hiếu	Chuyên viên	6.818.000	26	A	10.032.000	1	406.000				900.000	11.338.000	545.500	102.300	68.200	106.200	55.000			877.200	10.460.800	
6	HL-00562	Phạm Minh Quang	Chuyên viên	6.184.000	26	A	9.405.000	3	1.218.000					10.623.000	494.800	92.800	61.900	99.700	55.000			804.200	9.818.800	
7	HL-01316	Trần Hữu Dương	Chuyên viên	5.098.000	26	A	9.405.000	3	1.218.000					10.623.000	407.900	76.500	51.000	100.900	55.000			691.300	9.931.700	
8	HL-02081	Nguyễn Văn Sỹ	Chuyên viên	6.184.000	22	A	9.405.000	3	1.218.000	5	1.189.231			11.812.231	494.800	92.800	61.900	111.600	55.000			816.100	10.996.131	
9	HL-02792	Kim Đình Thái	Chuyên viên	6.184.000	26	A	9.405.000	2	812.000				900.000	11.117.000	494.800	92.800	61.900	104.700	55.000			809.200	10.307.800	
10	HL-03603	Nguyễn Tuấn Khanh	Chuyên viên	5.609.000	26	A	9.405.000							9.405.000	448.800	84.200	56.100	88.200	55.000			732.300	8.672.700	
11	HL-04011	Nguyễn Văn Tiến	Chuyên viên	6.184.000	26	A	8.957.143	1	338.000					9.295.143	494.800	92.800	61.900	86.500	55.000			791.000	8.504.143	
12	HL-03156	Nguyễn Văn Tam	Chuyên viên	5.098.000	26	A	9.405.000	3	1.014.000					10.419.000	407.900	76.500	51.000	98.800	55.000			689.200	9.729.800	
13	HL-00130	Hoàng Văn Hoan	Chuyên viên	5.609.000	26	A	9.405.000	1	338.000					9.743.000	448.800	84.200	56.100	91.500	55.000			735.600	9.007.400	
14	HL-02791	Phạm Thị Vân	Chuyên viên	6.184.000	26	A	8.957.143	1	338.000			64.595	900.000	10.259.738	494.800	92.800	61.900	96.100	55.000			800.600	9.459.138	
15	HL-03777	Nguyễn Văn Nhượng	Chuyên viên	6.197.000	26	A	8.957.143	2	676.000					9.633.143	495.800	93.000	62.000	89.800	55.000			795.600	8.837.543	
16	HL-05042	Lâm Văn Lý	Chuyên viên	5.609.000	26	A	8.957.143	1	338.000					9.295.143	448.800	84.200	56.100	87.100	55.000	363.000		1.094.200	8.200.943	
17	HL-02247	Lê Quý Trường	Chuyên viên	5.609.000	26	A	8.957.143	2	676.000					9.633.143	448.800	84.200	56.100	90.400	55.000	319.000		1.053.500	8.579.643	
18	HL-02418	Phạm Việt Dũng	Chuyên viên	5.609.000	26	A	8.957.143							8.957.143	448.800	84.200	56.100	83.700	55.000			727.800	8.229.343	
19	HL-02632	Nguyễn Văn Hưng	Chuyên viên	5.609.000	26	A	9.405.000	2	676.000					10.081.000	448.800	84.200	56.100	94.900	55.000			739.000	9.342.000	
20	HL-02549	Hòa Văn Tiến	Chuyên viên	5.088.000	26	A	8.957.143	2	676.000					9.633.143	407.100	76.400	50.900	91.000	55.000			680.400	8.952.743	
21	HL-02825	Ngô Văn Trung	Chuyên viên	6.184.000	26	A	8.957.143							8.957.143	494.800	92.800	61.900	83.100	55.000			787.600	8.169.543	
22	HL-04236	Đoàn Xuân Luyến	Chuyên viên	5.609.000	26	A	8.957.143							8.957.143	448.800	84.200	56.100	83.700	55.000			727.800	8.229.343	
23	HL-03761	Trần Văn Hùng	Chuyên viên	6.197.000	26	A	8.957.143	1	338.000					9.295.143	495.800	93.000	62.000	86.400	55.000			792.200	8.502.943	

Stt	SDB	Tên	Chức danh	Mức LCB	Lương SP			Lương Chủ nhật		Lương 100%		Giờ PN	PC HĐCĐ	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ							Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Ký nhận
					Công	XL	Lương	Công	Lương	Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV			
24	HL-03690	Trần Văn Nham	Chuyên viên	6.197.000	26	A	8.957.143	2	676.000					9.633.143	495.800	93.000	62.000	89.800	55.000			795.600	8.837.543	
25	HL-04347	Phạm Văn Tùng	Chuyên viên	5.609.000	26	A	8.957.143							8.957.143	448.800	84.200	56.100	83.700	55.000	310.000	572.000	1.609.800	7.347.343	
26	HL-05016	Nguyễn Tuấn Hoàn	Chuyên viên	5.098.000	26	A	8.957.143	2	676.000					9.633.143	407.900	76.500	51.000	91.000	55.000			681.400	8.951.743	
27	HL-05163	Đỗ Trọng Huân	Chuyên viên	5.098.000	26	A	8.957.143							8.957.143	407.900	76.500	51.000	84.200	55.000			674.600	8.282.543	
Tổng cộng					664		251.712.002	33	12.155.000	46	18.933.423	64.595	2.700.000	285.565.020	14.062.600	2.637.700	1.758.500	2.642.200	1.485.000	992.000	572.000	24.150.000	261.415.020	

Quảng Ninh, ngày 23 tháng 7 năm 2020
P.GIÁM ĐỐC

LẬP BIỂU

PHÒNG TCLĐ

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Mã Thành Trung

Nguyễn Văn Thỏa

Đặng Thanh Lam

Phạm Văn Hùng